

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	12

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5203000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 26 ngày 20 tháng 9 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Thành Nhân	Chủ tịch (từ ngày 22 tháng 7 năm 2021)
Ông Lê Huỳnh Gia Hoàng	Chủ tịch (từ ngày 29 tháng 4 năm 2021 đến ngày 22 tháng 7 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch (đến ngày 29 tháng 4 năm 2021)
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên (từ ngày 22 tháng 7 năm 2021)
Ông Trịnh Văn Bảo	Thành viên (từ ngày 22 tháng 7 năm 2021)
Ông Nguyễn Lê Văn	Thành viên (từ ngày 22 tháng 7 năm 2021)
Ông Lê Văn Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tân	Thành viên (đến ngày 22 tháng 7 năm 2021)
Bà Cao Thị Phi Hoàng	Thành viên (đến ngày 22 tháng 7 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên (đến ngày 22 tháng 7 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Võ Thanh Bào	Tổng Giám đốc (từ ngày 20 tháng 9 năm 2021)
Ông Nguyễn Trung Kiên	Tổng Giám đốc (từ ngày 9 tháng 9 năm 2021 đến ngày 20 tháng 9 năm 2021)
Ông Vũ Tiến Hùng	Tổng Giám đốc (từ ngày 4 tháng 6 năm 2021 đến ngày 9 tháng 9 năm 2021)
Ông Trần Hoàng An	Tổng Giám đốc (đến ngày 4 tháng 6 năm 2021)
Ông Huỳnh Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Vũ Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 23 tháng 6 năm 2021)
Ông Quách Tất Liệt	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 30 tháng 12 năm 2021)
Ông Ngô Văn Trị	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 12 năm 2021)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Ông Hồ Đăng Dân	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Bá Ngọc	Thành viên
	Ông Hồ Lê Hoàng Anh	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Võ Thanh Bào	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 53. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Võ Thanh Bào
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 18 tháng 2 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 18 tháng 2 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11437
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 2 năm 2022



Đỗ Thành Nhân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3573-2021-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.301.463.528.118	580.877.187.087
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	231.677.264.187	108.240.348.675
111	Tiền		186.677.264.187	18.740.348.675
112	Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000	89.500.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		58.500.000.000	164.750.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	58.500.000.000	164.750.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		778.176.036.528	87.708.223.563
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	398.634.990.492	64.572.789.340
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	216.246.397.664	24.206.450.322
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	36(b)	12.800.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	156.516.547.438	4.712.759.745
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(6.021.899.066)	(5.783.775.844)
140	Hàng tồn kho		211.952.992.951	215.381.629.623
141	Hàng tồn kho	10	217.817.421.431	220.300.339.285
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10	(5.864.428.480)	(4.918.709.662)
150	Tài sản ngắn hạn khác		21.157.234.452	4.796.985.226
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	490.246.862	890.574.892
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	20.520.523.737	3.906.410.334
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	146.463.853	-

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		554.952.515.705	177.728.504.436
210	Khoản phải thu dài hạn		3.834.247.406	632.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	3.834.247.406	632.000.000
220	Tài sản cố định		283.748.400.472	120.036.013.359
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	203.526.064.689	88.987.918.004
222	Nguyên giá		411.664.087.904	298.663.131.373
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(208.138.023.215)	(209.675.213.369)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	80.222.335.783	31.048.095.355
228	Nguyên giá		84.078.185.581	34.453.828.246
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.855.849.798)	(3.405.732.891)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.094.964.143	557.275.398
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.094.964.143	557.275.398
250	Đầu tư tài chính dài hạn		257.845.682.703	48.898.555.148
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5(b)	131.556.532.703	48.818.555.148
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(c)	126.289.150.000	19.950.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(19.950.000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	80.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		8.429.220.981	7.604.660.531
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	7.511.776.126	6.578.203.182
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	917.444.855	1.026.457.349
270	TỔNG TÀI SẢN		1.856.416.043.823	758.605.691.523

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.373.757.471.254	319.659.586.375
310	Nợ ngắn hạn		1.029.553.766.087	315.626.085.041
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	26.712.241.058	14.177.366.771
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	32.486.808.793	6.788.104.809
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	10.698.780.064	4.118.509.735
314	Phải trả người lao động		3.525.466.372	5.213.127.392
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9.252.890.420	2.337.896.099
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	4.770.212.915	4.916.906.966
320	Vay ngắn hạn	18(a)	937.654.243.196	273.889.500.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	4.453.123.269	4.184.673.269
330	Nợ dài hạn		344.203.705.167	4.033.501.334
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	976.381.818	818.181.818
338	Vay dài hạn	18(b)	340.799.833.333	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	2.427.490.016	3.215.319.516
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		482.658.572.569	438.946.105.148
410	Vốn chủ sở hữu		482.658.572.569	438.946.105.148
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	182.000.000.000	182.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.000.000.000	182.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	120.464.000.000	120.464.000.000
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23	5.021.000.000	5.021.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	175.173.572.569	131.461.105.148
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		130.461.105.148	107.039.123.735
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		44.712.467.421	24.421.981.413
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.856.416.043.823	758.605.691.523


Trần Thị Thảo Vy
Người lập


Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng




Võ Thanh Bào
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.931.417.745.703	1.961.400.276.558
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.577.168.921)	(1.222.389.701)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.924.840.576.782	1.960.177.886.857
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.690.587.174.472)	(1.805.892.402.623)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	234.253.402.310	154.285.484.234
21	Doanh thu hoạt động tài chính	47.157.961.799	16.071.145.715
22	Chi phí tài chính	(27.304.487.510)	(18.000.479.885)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(20.999.725.548)	(15.403.640.289)
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	551.334.972	3.687.348.170
25	Chi phí bán hàng	(176.170.896.878)	(114.020.091.109)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(36.235.694.251)	(19.968.519.203)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	42.251.620.442	22.054.887.922
31	Thu nhập khác	15.935.249.471	9.475.193.221
32	Chi phí khác	(598.189.736)	(1.269.950.144)
40	Lợi nhuận khác	15.337.059.735	8.205.243.077
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.588.680.177	30.260.130.999
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(12.767.200.262)	(5.340.952.522)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(109.012.494)	(166.624.798)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	44.712.467.421	24.752.553.679
61	Phân bổ cho: Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	44.712.467.421	24.734.124.627
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	18.429.052
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.402	1.304
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.402	1.304

Trần Thị Thảo Vy
Người lập

Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Võ Thanh Bào
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.588.680.177	30.260.130.999
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	16.251.752.683	18.472.807.075
03	Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	376.062.540	(2.935.042.154)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.458.473.983	240.951.795
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(49.433.930.911)	(16.132.664.069)
06	Chi phí lãi vay	20.999.725.548	15.403.640.289
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	48.240.764.020	45.309.823.935
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(736.406.682.708)	16.595.473.113
10	Giảm hàng tồn kho	2.482.917.854	42.080.964.323
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	57.170.190.650	(17.426.212.238)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(533.244.914)	1.843.575.527
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	-	185.824.000
14	Tiền lãi vay đã trả	(19.011.517.004)	(15.502.257.092)
15	Thuế TNDN đã nộp	(7.557.980.268)	(7.070.390.529)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(731.550.000)	(1.752.894.515)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(656.347.102.370)	64.263.906.524
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(200.029.861.450)	(19.379.765.776)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13.773.312.814	-
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi ngân hàng	(115.410.000.000)	(394.140.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi ngân hàng	208.940.000.000	423.910.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(76.980.050.000)	-
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.231.913.748	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	6.511.565.039	17.523.860.955
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(144.963.119.849)	27.914.095.179

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	3.355.776.453.586	1.934.236.328.085
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.430.846.860.390)	(1.930.072.268.047)
36	Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	-	(25.480.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	924.929.593.196	(21.315.939.962)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	123.619.370.977	70.862.061.741
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4 108.240.348.675	37.378.388.934
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(182.455.465)	(102.000)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4 231.677.264.187	108.240.348.675

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 36.



Trần Thị Thảo Vy
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Võ Thanh Bào
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 2 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5203000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 26 ngày 20 tháng 9 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 3 công ty con, 5 công ty liên doanh, liên kết và 1 chi nhánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3 công ty con, 2 công ty liên doanh, liên kết và 1 chi nhánh) được trình bày như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết (%)	
			2021	2020
Công ty con				
Công ty TNHH Lương thực Angimex	Kinh doanh lương thực	Long Xuyên, An Giang	100	100
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	Sản xuất phân bón	Cao Lãnh, Đồng Tháp	100	100
Công ty TNHH Chế biến Lương thực Angimex (*)	Xay xát, sản xuất bột thô	Tri Tôn, An Giang	100	-
Công ty TNHH Angimex Furious	Mua bán xe gắn máy và phụ tùng; và dịch vụ sửa chữa	Long Xuyên, An Giang	-	100

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang trong quá trình góp vốn và dự kiến sẽ góp vốn đầy đủ trong năm 2022.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết (%)	
			2021	2020
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Siêu thị	Long Xuyên, An Giang	25	25
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Kinh doanh lương thực	Long Xuyên, An Giang	32,96	32,96
Công ty TNHH Angimex Furious	Mua bán xe gắn máy và phụ tùng; và dịch vụ sửa chữa	Long Xuyên, An Giang	49	-
Công ty Cổ phần Golden Paddy	Sản xuất gạo	Châu Thành, An Giang	29,55	-
Công ty TNHH Thương mại Louis – Angimex (**)	Kinh doanh lương thực	Long Xuyên, An Giang	49	-

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang trong quá trình góp vốn và dự kiến sẽ góp vốn đầy đủ trong năm 2022.

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động
Chi nhánh hạch toán phụ thuộc		
Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang	Kinh doanh lương thực	TP Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty có 207 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 338 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được Nhóm Công ty sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Nhóm Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm Công ty. Độ dài của năm báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào các liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong liên doanh và các công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Khác	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác; được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Nhóm Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Nhóm Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Nhóm Công ty thì Nhóm Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên doanh, liên kết là các bên liên quan. Các bên liên doanh, liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên doanh, liên kết này hoặc những công ty liên doanh, liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 12); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 CHUYỂN NHƯỢNG CÔNG TY CON

Trong năm, Nhóm Công ty đã chuyển nhượng 51% vốn góp tại Công ty TNHH Angimex Furious với tổng giá trị chuyển nhượng là 86.700.000.000 Đồng và ghi nhận khoản lãi 32.660.067.965 Đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 28).

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	1.058.542.120	652.431.321
Tiền gửi ngân hàng	185.618.722.067	18.087.917.354
Các khoản tương đương tiền (*)	45.000.000.000	89.500.000.000
	<u>231.677.264.187</u>	<u>108.240.348.675</u>

(*) Số dư thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất là 3,3%/năm.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>58.500.000.000</u>	<u>58.500.000.000</u>	<u>164.750.000.000</u>	<u>164.750.000.000</u>

(*) Số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất từ 3,9%/năm đến 5%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18(a)).

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết %	2021		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Angimex Furious	49	51.920.719.015	(*)	-
Công ty Cổ phần Golden Paddy	29,55	32.717.618.898	(*)	-
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	32,96	27.877.157.629	(*)	-
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	25	19.041.037.161	(*)	-
		<u>131.556.532.703</u>		<u>-</u>

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết %	2020		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	32,96	29.138.093.871	(*)	-
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	25	19.680.461.277	(*)	-
		<u>48.818.555.148</u>		<u>-</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	48.818.555.148	48.825.397.511
Đầu tư thêm	32.500.000.000	-
Chuyển từ công ty con sang công ty liên kết	51.920.719.015	-
Lãi từ các công ty liên doanh, liên kết	551.334.972	3.687.348.170
Lợi nhuận được chia	(2.234.076.432)	(3.694.190.533)
Số dư cuối năm	<u>131.556.532.703</u>	<u>48.818.555.148</u>

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết %	2021		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem (*)	3,3	126.289.150.000	129.010.000.000	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần DAP-Vinachem đã được dùng làm thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (Thuyết minh 18(a)).

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Moi International	52.658.239.028	-
Công ty TNHH Lương thực Khánh Hân	31.573.350.400	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Helen	31.008.782.000	-
Khác	274.306.769.693	64.572.789.340
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	9.087.849.371	-
	<u>398.634.990.492</u>	<u>64.572.789.340</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 6.104.170.838 Đồng và 5.843.491.338 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng của Nhóm Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18(a)).

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Huỳnh Thị Thúy Vy (*)	105.700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Louis Rice Kiên Giang	40.400.000.000	-
Công ty TNHH Tân Kỳ	22.570.000.000	-
Công ty Honda Việt Nam	-	19.742.666.288
Khác	46.527.207.664	4.463.784.034
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.049.190.000	-
	<u>216.246.397.664</u>	<u>24.206.450.322</u>

(*) Số dư thể hiện khoản ứng trước cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và công trình xây dựng khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 184.844.000 Đồng và 16.000.000 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2021		2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Tạm ứng nhân viên	53.964.437.236	-	469.637.040	-
Tạm ứng hợp đồng đi thuê tài chính	14.282.333.675	-	-	-
Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp	2.720.000.000	-	-	-
Lãi tiền gửi	1.038.017.808	-	1.004.250.412	-
Phải thu từ phạt hợp đồng	-	-	1.078.038.000	-
Khác	421.597.075	-	2.160.834.293	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	84.090.161.644	-	-	-
	<u>156.516.547.438</u>	<u>-</u>	<u>4.712.759.745</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện các khoản đặt cọc tiền thuê dài hạn cho các bên thứ ba.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	2021			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Ông Nguyễn Ngọc Thắng	3.242.629.933	-	(3.242.629.933)	Trên 3 năm
Khác	3.046.384.905	267.115.772	(2.779.269.133)	Từ 1 đến 3 năm
	<u>6.289.014.838</u>	<u>267.115.772</u>	<u>(6.021.899.066)</u>	
	2020			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Ông Nguyễn Ngọc Thắng	3.242.629.933	-	(3.242.629.933)	Trên 3 năm
Khác	2.616.861.405	75.715.494	(2.541.145.911)	Từ 1 đến 3 năm
	<u>5.859.491.338</u>	<u>75.715.494</u>	<u>(5.783.775.844)</u>	

10 HÀNG TỒN KHO

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	114.975.536.988	(1.113.134.549)	126.763.241.926	(2.966.436.940)
Thành phẩm	70.613.876.043	(3.029.693.566)	72.018.353.334	-
Nguyên vật liệu	22.778.936.313	(1.721.600.365)	15.906.111.770	(1.952.272.722)
Công cụ, dụng cụ	7.409.700.968	-	4.711.813.012	-
Chi phí SXKD dở dang	2.039.371.119	-	900.819.243	-
	<u>217.817.421.431</u>	<u>(5.864.428.480)</u>	<u>220.300.339.285</u>	<u>(4.918.709.662)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, một phần hàng tồn kho của Nhóm Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh 18(a)).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	4.918.709.662	9.833.762.388
Tăng dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	945.718.818	(4.915.052.726)
Số dư cuối năm	<u>5.864.428.480</u>	<u>4.918.709.662</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2021 VND	2020 VND
Công cụ, dụng cụ	273.889.712	126.670.023
Chi phí thuê văn phòng	-	265.200.332
Khác	216.357.150	498.704.537
	<u>490.246.862</u>	<u>890.574.892</u>

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Chi phí sửa chữa và san lấp mặt bằng	3.655.258.850	3.183.916.147
Công cụ, dụng cụ	973.057.284	909.012.793
Khác	2.883.459.992	2.485.274.242
	<u>7.511.776.126</u>	<u>6.578.203.182</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	137.783.772.477	136.175.052.901	17.128.093.112	7.576.212.883	298.663.131.373
Mua trong năm	32.673.262.399	102.736.325.044	1.227.272.727	4.306.320.750	140.943.180.920
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	235.426.631	-	-	-	235.426.631
Góp vốn	(19.931.394.654)	(616.134.092)	(1.829.475.911)	(1.675.298.335)	(24.052.302.992)
Thanh lý, nhượng bán	(3.302.126.210)	(342.600.000)	(480.621.818)	-	(4.125.348.028)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	147.458.940.643	237.952.643.853	16.045.268.110	10.207.235.298	411.664.087.904
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	85.889.277.793	104.538.936.116	12.653.522.171	6.593.477.289	209.675.213.369
Khấu hao trong năm	6.891.273.075	6.970.259.426	1.103.352.837	416.996.632	15.381.881.970
Góp vốn	(10.818.703.973)	(553.333.522)	(1.463.507.232)	(1.312.364.048)	(14.147.908.775)
Thanh lý, nhượng bán	(2.384.129.793)	(96.657.890)	(290.375.666)	-	(2.771.163.349)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	79.577.717.102	110.859.204.130	12.002.992.110	5.698.109.873	208.138.023.215
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	51.894.494.684	31.636.116.785	4.474.570.941	982.735.594	88.987.918.004
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	67.881.223.541	127.093.439.723	4.042.276.000	4.509.125.425	203.526.064.689

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 125.623.954.278 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 121.802.344.075 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, một phần máy móc thiết bị của Nhóm Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18(a)).

12 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	32.294.970.246	1.546.558.000	612.300.000	34.453.828.246
Mua trong năm	58.312.362.785	236.629.000	-	58.548.991.785
Góp vốn	(8.001.654.450)	(287.100.000)	-	(8.288.754.450)
Thanh lý	(635.880.000)	-	-	(635.880.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	81.969.798.581	1.496.087.000	612.300.000	84.078.185.581
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.574.284.915	611.023.027	220.424.949	3.405.732.891
Khấu hao trong năm	475.583.046	272.424.447	121.863.220	869.870.713
Góp vốn	-	(244.035.000)	-	(244.035.000)
Thanh lý	(175.718.806)	-	-	(175.718.806)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.874.149.155	639.412.474	342.288.169	3.855.849.798
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	29.720.685.331	935.534.973	391.875.051	31.048.095.355
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	79.095.649.426	856.674.526	270.011.831	80.222.335.783

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 434.284.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 261.375.000 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, một phần quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18(a)).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021		2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Kho Vận Wings Global	6.802.212.229	6.802.212.229	-	-
Công ty TNHH Phạm Trí Nguyễn	3.274.166.519	3.274.166.519	-	-
Công ty Honda Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	11.900.465.048	11.900.465.048
Khác	16.635.862.310	16.635.862.310	2.276.901.723	2.276.901.723
	26.712.241.058	26.712.241.058	14.177.366.771	14.177.366.771

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Commerce Moderne SAL	15.336.519.812	-
Golden Lucky Sun Ent	7.064.818.751	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Cánh Đồng Vàng	-	3.167.500.000
Khác	10.085.470.230	3.620.604.809
	<u>32.486.808.793</u>	<u>6.788.104.809</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số cân trừ trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	3.906.410.334	24.477.782.392	(7.863.668.989)	-	20.520.523.737
Thuế khác	-	-	146.463.853	-	146.463.853
	<u>3.906.410.334</u>	<u>24.477.782.392</u>	<u>(7.717.205.136)</u>	<u>-</u>	<u>20.666.987.590</u>
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT	-	10.454.866.697	(7.863.668.989)	(1.297.382.881)	1.293.814.827
Thuế TNDN	3.839.256.095	12.767.200.262	-	(7.557.980.268)	9.048.476.089
Thuế thu nhập cá nhân	279.253.640	904.436.438	-	(827.200.930)	356.489.148
Thuế khác	-	1.063.903.147	146.463.853	(1.210.367.000)	-
	<u>4.118.509.735</u>	<u>25.190.406.544</u>	<u>(7.717.205.136)</u>	<u>(10.892.931.079)</u>	<u>10.698.780.064</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	2.649.354.257	661.145.713
Phí quản lý tài sản	2.000.000.000	-
Chi phí hỗ trợ bán hàng	1.046.912.147	436.614.299
Thù lao Hội đồng Quản trị	420.278.000	624.500.000
Khác	3.136.346.016	615.636.087
	<u>9.252.890.420</u>	<u>2.337.896.099</u>

17 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2021 VND	2020 VND
Phải trả về cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Kinh phí công đoàn	1.376.156.893	1.338.914.893
Khác	976.477.229	1.160.413.280
	<u>4.770.212.915</u>	<u>4.916.906.966</u>

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện các khoản nhận đặt cọc tiền thuê dài hạn từ các bên thứ ba.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang (i)	-	1.727.078.441.576	(1.076.192.602.640)	650.885.838.936
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (ii)	2.400.000.000	628.017.653.250	(441.806.212.750)	188.611.440.500
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (iii)	-	81.789.150.000	-	81.789.150.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang (iv)	-	16.367.813.760	-	16.367.813.760
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	243.489.500.000	161.438.175.000	(404.927.675.000)	-
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC - Chi nhánh TPHCM	28.000.000.000	479.920.370.000	(507.920.370.000)	-
	<u>273.889.500.000</u>	<u>3.094.611.603.586</u>	<u>(2.430.846.860.390)</u>	<u>937.654.243.196</u>

- (i) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/548402/HĐTD và 02/2021/548402/HĐTD, có kỳ hạn từ 73 ngày đến 4 tháng với lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,5%/năm. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, có tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh 5 và Thuyết minh 12).
- (ii) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/14503037/HĐTD và 01/2021/548402/HĐTD, có kỳ hạn từ 105 ngày 4 tháng với lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,5%/năm. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, có tài sản thế chấp là hàng tồn kho, các khoản phải thu, quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 6, Thuyết minh 10 và Thuyết minh 12).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

- (iii) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng số 0101/2021/HĐKQ-TVB, có kỳ hạn 90 ngày với lãi suất được quy định trong từng thời kỳ. Khoản vay nhằm mục đích mua chứng khoán ký quỹ, có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản và các quyền liên quan đến tài sản trên tài khoản giao dịch tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (Thuyết minh 5(c)).
- (iv) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 469/2021/HDTD/AGG/01, kỳ hạn từ 3 tháng với lãi suất 3,3%/năm. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, có tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và hàng tồn kho luân chuyển (Thuyết minh 6 và Thuyết minh 10).

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm khác VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Phát hành trái phiếu (*)	-	342.954.000.000	(2.154.166.667)	340.799.833.333

- (*) Trái phiếu phát hành với mệnh giá 1.000.000 Đồng/trái phiếu với lãi suất 7%/năm, có kỳ hạn 24 tháng, nhằm mục đích đầu tư tài sản. Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và được đảm bảo bằng tài sản là bất động sản của bên thứ ba thế chấp và bảo lãnh cho Nhóm Công ty.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	4.184.673.269	4.937.567.784
Trích lập quỹ (Thuyết minh 23)	1.000.000.000	1.000.000.000
Sử dụng quỹ	(731.550.000)	(1.752.894.515)
Số dư cuối năm	<u>4.453.123.269</u>	<u>4.184.673.269</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả.

Biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	3.215.319.516	4.368.860.625
Chi trả	(787.829.500)	(1.153.541.109)
Số dư cuối năm	<u>2.427.490.016</u>	<u>3.215.319.516</u>

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2021 VND	2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	485.498.003	643.063.903
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	431.946.852	383.393.446
	<u>917.444.855</u>	<u>1.026.457.349</u>

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOẢN LẠI (tiếp theo)

Biến động về của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	1.026.457.349	1.193.082.147
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33)	(109.012.494)	(166.624.798)
Số dư cuối năm	<u>917.444.855</u>	<u>1.026.457.349</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	2021 VND	2020 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	485.498.003	643.063.903
Khác	431.946.852	383.393.446
	<u>917.444.855</u>	<u>1.026.457.349</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2021 là 20% (2020: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>18.200.000</u>	<u>-</u>	<u>18.200.000</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>18.200.000</u>	<u>-</u>	<u>18.200.000</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>18.200.000</u>	<u>-</u>	<u>18.200.000</u>	<u>-</u>

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	5.126.550	28	5.126.550	28
Công ty Cổ phần Louis Holdings	4.185.950	23	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	-	-	9.437.150	52
Các cổ đông khác	8.887.500	49	3.636.300	20
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.200.000	100	18.200.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tai ngày 1 tháng 1 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			
và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	18.200.000	182.000.000.000	182.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	133.519.123.735	441.004.123.735
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	24.734.124.627	24.734.124.627
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con				(312.143.214)	(312.143.214)
Cổ tức công bố	-	-	-	(25.480.000.000)	(25.480.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	131.461.105.148	438.946.105.148
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	44.712.467.421	44.712.467.421
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	175.173.572.569	482.658.572.569

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST của năm 2020, cụ thể:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.000.000.000 Đồng; và
- Chia cổ tức bằng tiền, với tỷ lệ 30% là 54.600.000.000 Đồng. Tại ngày 17 tháng 8 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 41/NQ-HĐQT về việc tạm hoãn chi trả cổ tức năm 2020. Theo đó, thời gian chi trả cổ tức dự kiến trong 6 tháng đầu năm 2022.

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2021	2020 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	44.712.467.421	24.734.124.627
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
	<u>43.712.467.421</u>	<u>23.734.124.627</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.402</u>	<u>1.304</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 đã được tính lại theo số thực tế trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	31.12.2020		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	24.734.124.627	-	24.734.124.627
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
	<u>24.734.124.627</u>	<u>(1.000.000.000)</u>	<u>23.734.124.627</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	18.200.000	-	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.359</u>	<u>-</u>	<u>1.304</u>

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ**

	2021	2020
Đô la Mỹ	2.325.080	1.200

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 38(a).

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng nông sản	3.297.975.021.714	1.309.137.387.955
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng	455.460.573.317	584.205.844.300
Khác	177.982.150.672	68.057.044.303
	<u>3.931.417.745.703</u>	<u>1.961.400.276.558</u>
Khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(6.577.168.921)	(1.222.389.701)
	<u>(6.577.168.921)</u>	<u>(1.222.389.701)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng nông sản	3.291.397.852.793	1.307.914.998.254
Doanh thu thuần về bán xe gắn máy và phụ tùng	455.460.573.317	584.205.844.300
Khác	177.982.150.672	68.057.044.303
	<u>3.924.840.576.782</u>	<u>1.960.177.886.857</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn bán hàng nông sản	3.129.952.579.379	1.229.916.086.614
Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng	412.059.725.447	529.869.553.001
Khác	148.574.869.646	46.106.763.008
	<u>3.690.587.174.472</u>	<u>1.805.892.402.623</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi thuần từ chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh 3)	32.660.067.965	-
Lãi tiền gửi	3.803.399.839	12.687.729.427
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.652.182.864	3.252.330.288
Khác	1.042.311.131	131.086.000
	<u>47.157.961.799</u>	<u>16.071.145.715</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	20.999.725.548	15.403.640.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.846.287.979	2.271.967.428
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	2.458.473.983	324.872.168
	<u>27.304.487.510</u>	<u>18.000.479.885</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.952.508.121	52.086.639.757
Chi phí nguyên vật liệu	35.398.471.813	22.504.781.507
Chi phí nhân viên	25.043.091.057	30.951.789.261
Chi phí khấu hao TSCĐ	256.434.348	1.906.592.282
Khác	5.520.391.539	6.570.288.302
	<u>176.170.896.878</u>	<u>114.020.091.109</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	16.728.506.065	12.067.688.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.611.712.326	2.243.312.068
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.669.311.461	1.495.740.685
Khác	14.226.164.399	4.161.778.089
	<u>36.235.694.251</u>	<u>19.968.519.203</u>

32 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	12.419.128.135	-
Hoa hồng	1.757.632.348	1.368.557.515
Hỗ trợ nhận từ nhà cung cấp	1.123.044.019	4.101.594.772
Khác	635.444.969	4.005.040.934
	<u>15.935.249.471</u>	<u>9.475.193.221</u>
Chi phí khác		
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	807.065.109
Khác	598.189.736	462.885.035
	<u>598.189.736</u>	<u>1.269.950.144</u>

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.588.680.177	30.260.130.999
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	11.517.736.035	6.051.473.454
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.062.961.629	373.802.826
Thuế được giảm	-	(346.313.831)
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(175.971.242)	(68.543.817)
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	471.486.334	(737.469.634)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	234.628.322
Chi phí thuế TNDN (*)	12.876.212.756	5.507.577.320
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	12.767.200.262	5.340.952.522
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	109.012.494	166.624.798
	12.876.212.756	5.507.577.320

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.584.126.283.444	1.237.003.968.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.439.699.671	65.556.095.657
Chi phí nhân viên	54.832.974.483	50.967.223.742
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.251.752.683	18.472.807.075
Khác	43.900.900.757	15.139.011.255
	1.842.551.611.038	1.387.139.105.739

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Nhóm Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Nhóm Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Nhóm Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

(a) Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh

	2021			
	Doanh thu bán hàng nông sản VND	Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	3.291.397.852.793	455.460.573.317	177.982.150.672	3.924.840.576.782
Giá vốn hàng bán	(3.129.952.579.379)	(412.059.725.447)	(148.574.869.646)	(3.690.587.174.472)
Lợi nhuận gộp	161.445.273.414	43.400.847.870	29.407.281.026	234.253.402.310
Tài sản				
Tài sản bộ phận	318.038.682.176	193.585.857.666	49.173.268.675	560.797.808.517
Tài sản không phân bổ				1.295.618.235.306
Tổng Tài sản				1.856.416.043.823
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	137.325.493.789	87.625.206.616	8.673.704.977	233.624.405.382
Nợ phải trả không phân bổ				1.140.151.065.872
Tổng Nợ phải trả				1.373.775.471.254

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(a) Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

	2020			
	Doanh thu bán hàng nông sản VND	Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.307.914.998.254	584.205.844.300	68.057.044.303	1.960.177.886.857
Giá vốn hàng bán	(1.229.916.086.614)	(529.869.553.001)	(46.106.763.008)	(1.805.892.402.623)
Lợi nhuận gộp	77.998.911.640	54.336.291.299	21.950.281.295	154.285.484.234
Tài sản				
Tài sản bộ phận	281.290.788.540	134.623.288.011	7.211.789.994	423.125.866.545
Tài sản không phân bổ				335.479.824.978
Tổng Tài sản				758.605.691.523
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	6.347.088.124	30.725.795.472	4.091.304.740	41.164.188.336
Nợ phải trả không phân bổ				278.495.398.039
Tổng Nợ phải trả				319.659.586.375

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Nhóm Công ty được trình bày theo khu vực địa lý được trình bày như sau:

	2021		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	2.801.744.941.976	1.123.095.634.806	3.924.840.576.782
Giá vốn	(2.590.160.734.676)	(1.100.426.439.796)	(3.690.587.174.472)
Lợi nhuận gộp	<u>211.584.207.300</u>	<u>22.669.195.010</u>	<u>234.253.402.310</u>
	2020		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.519.288.449.836	440.889.437.021	1.960.177.886.857
Giá vốn	(1.404.020.107.463)	(401.872.295.160)	(1.805.892.402.623)
Lợi nhuận gộp	<u>115.268.342.373</u>	<u>39.017.141.861</u>	<u>154.285.484.234</u>

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTTHN”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTTHN

	2021 VND	2020 VND
Góp vốn bằng khoản vay ngắn hạn	81.789.150.000	-

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Nhóm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Golden Paddy	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Louis Capital	Bên liên quan khác
Ông Quách Tất Liệt	Phó Tổng Giám đốc

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty liên doanh, liên kết	121.051.868.800	25.539.100.200
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty liên doanh, liên kết	11.460.996.200	-
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	5.077.111.086	4.358.083.000
iv) Góp vốn		
Công ty liên doanh, liên kết	32.500.000.000	-
v) Chuyển nhượng vốn góp		
Bên liên quan khác	83.300.000.000	-

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
vi) Lợi nhuận được chia		
Công ty liên doanh, liên kết	<u>2.234.076.432</u>	<u>2.765.390.533</u>
vii) Cho vay		
Công ty liên doanh, liên kết	<u>114.060.000.000</u>	<u>40.130.000.000</u>
viii) Thu hồi cho vay		
Công ty liên doanh, liên kết	<u>110.460.000.000</u>	<u>30.930.000.000</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty liên doanh, liên kết	<u>9.087.849.371</u>	<u>-</u>
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty liên doanh, liên kết	<u>1.049.190.000</u>	<u>-</u>
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Bên liên quan khác (*)	64.800.000.000	-
Ông Quách Tất Liệt (**)	18.760.000.000	-
Công ty liên doanh, liên kết	530.161.644	-
	<u>84.090.161.644</u>	<u>-</u>

(*) Số dư thể hiện khoản phải thu từ việc chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Angimex Furious.

(**) Số dư thể hiện khoản tạm ứng để thực hiện công việc kinh doanh của Nhóm Công ty và đã được hoàn ứng trong tháng 1 năm 2022. Tại thời điểm nhận tạm ứng, cá nhân này chưa phải là bên liên quan của Nhóm Công ty.

iv) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Công ty liên doanh, liên kết	<u>12.800.000.000</u>	<u>-</u>
------------------------------	-----------------------	----------

38 CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Nhóm Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	2.957.848.428	3.393.428.428
Từ 1 đến 5 năm	6.978.243.712	4.132.843.712
Trên 5 năm	18.604.873.508	19.225.484.344
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>28.540.965.648</u>	<u>26.751.756.484</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	54.034.835.805	-
Từ 1 đến 5 năm	34.939.343.220	-
	<u>88.974.179.025</u>	<u>-</u>

(c) Cam kết góp vốn

	2021 VND	2020 VND
Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	<u>9.800.000.000</u>	<u>-</u>

39 NỢ TIỀM TÀNG**Chi phí hoàn nguyên liên quan đến đất thuê**

Nhóm Công ty có các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện đầy đủ việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Đa số các hợp đồng không có quy định rõ ràng về nghĩa vụ cần hoàn nguyên khu đất thuê. Ban Giám đốc đánh giá là Nhóm Công ty có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Nhóm Công ty ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không nêu rõ điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Nhóm Công ty không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

40 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**(a) Kết quả giao dịch cổ phiếu của cổ đông lớn**

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2022, Công ty Cổ phần Louis Holdings đã giao dịch mua thành công 5.126.550 cổ phiếu của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước. Số lượng cổ phiếu sau khi thực hiện giao dịch của Công ty Cổ phần Louis Holdings là 9.312.500, chiếm tỷ lệ 51,17% vốn điều lệ của Công ty.

(b) Thành lập mới công ty con

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 118/NQ-HĐQT thông qua việc thành lập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp Công nghệ cao Angimex. Đây là công ty trách nhiệm hữu hạn với 100% vốn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang với vốn điều lệ là 30.000.000.000 Đồng và hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 18 tháng 2 năm 2022.



Trần Thị Thảo Vy
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Võ Thanh Bào
Tổng Giám đốc